

CÁC YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ĐẠT ĐƯỢC CHỨNG NHẬN MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

Trần Ngọc Mai

Nguyễn Thu Hương

Tóm tắt: Cải thiện các thực hành bền vững trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất là một trong những chương trình ưu tiên quốc gia tại các thị trường đang phát triển. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được khuyến khích đạt được các chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường để góp phần bảo vệ môi trường cũng như cải thiện lợi thế cạnh tranh. Mặc dù vậy, các nghiên cứu hiện tại về các yếu tố thúc đẩy DNNVV tại các quốc gia mới nổi đạt được các chứng chỉ môi trường vẫn còn rất hạn chế. Bài viết này tập trung nghiên cứu các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp và chỉ ra quy mô doanh nghiệp, khả năng tài chính, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, định hướng chủ động của nhà quản lý và mối quan hệ với nhà cung ứng là các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng chỉ môi trường của các DNNVV tại Việt Nam.

Từ khóa: Chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường; Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); Đặc điểm doanh nghiệp; Việt Nam

Giới thiệu

Suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu có những tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường, hệ sinh thái, an ninh lương thực, sức khỏe con người và khả năng sinh kế trên phạm vi toàn cầu và địa phương (IPCC, 2014). Do đó, vấn đề cải thiện môi trường đang trở thành mối quan tâm hàng đầu trên toàn cầu và điều này đã khiến cho vai trò của các chứng chỉ đạt tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động thương mại ngày càng trở nên quan trọng hơn (De Chiara, 2016). Các chứng nhận này thể hiện những cam kết của doanh nghiệp (DN) trong vấn đề bảo vệ môi trường. Việc đạt được các chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường đã được chứng minh là không chỉ thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp, cải thiện truyền thông nội bộ và bên ngoài mà còn có vai trò trong việc nâng cao hình ảnh và uy tín của DN (To & Tang,

2014), cải thiện lợi thế cạnh tranh (Yang et al., 2010) và có tác động tích cực đến hoạt động môi trường của DN (Berghoef & Dodds, 2013), qua đó gián tiếp có những tác động tích cực đến kết quả kinh tế (Eng Ann et al., 2006), kết quả tài chính (Feng & Wang, 2016), kết quả thị trường (Prieto-Sandoval et al., 2016), kết quả hoạt động (Treacy et al., 2019) và kết quả xã hội (Prajogo et al., 2012) của DN.

Nhờ có những ưu điểm này, các chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường đã được các DN ở nhiều quốc gia áp dụng rộng rãi (Baek, 2018). Mặc dù vậy, các nghiên cứu hiện tại chủ yếu nghiên cứu việc áp dụng chứng nhận môi trường ở các thị trường đã phát triển, các nghiên cứu đối với thị trường đang phát triển vẫn còn rất hạn chế. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển như Việt Nam, lĩnh vực công nghiệp là một trong những ngành đóng góp đáng kể vào hiện trạng

suy thoái môi trường và là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ô nhiễm nước, chất thải rắn và không khí (Cục quản lý thương mại quốc tế, 2019). Do đó, việc thúc đẩy khả năng đạt được các chứng chỉ môi trường tại các DNNVV ở các thị trường mới nổi sẽ phần nào giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường vào thúc đẩy phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Tại Việt Nam hiện nay, do sự thiếu hiểu biết rộng rãi về các quy định môi trường dẫn đến vấn đề thực thi cũng như các nỗ lực đạt được các tiêu chuẩn về môi trường còn nhiều hạn chế, đây cũng là một động lực khiến cho việc nghiên cứu về các chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung đang trở thành một đề tài cấp thiết.

Bài viết này tập trung nghiên cứu các nhân tố đặc điểm DN có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường của các DNNVV tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp một bằng chứng thực nghiệm tại một thị trường của quốc gia đang phát triển là Việt Nam vào nhóm các nghiên cứu về chứng nhận môi trường trên thế giới. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đề ra một số định hướng cho Chính phủ và DN trong việc xây dựng các chương trình và chính sách hỗ trợ, định hướng nhằm nâng cao tỷ lệ đạt được chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường của các DNNVV tại Việt Nam trong thời gian tới.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Theo Luật Doanh nghiệp (Nghị định số 39/2018/NĐ-CP), DN được chia làm 3 nhóm: DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DNNVV. Trong đó, DN siêu nhỏ có ít hơn 10 lao động, DN nhỏ có từ 10 đến 100 lao động, DN vừa có từ 100 đến 200 lao động. Số lượng này đã bao gồm nhân sự toàn thời gian, bán thời gian và thời vụ.

Chính phủ Việt Nam đánh giá cao tầm quan trọng của DNNVV đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế chung của cả nước. Năm 2019, các DNNVV đại diện cho 98% tổng số DN cả nước, đóng góp khoảng 50% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chiếm 50% tỷ lệ lao động cả nước (Dezan Shira & Associates, 2020). Các chính sách trong thời kỳ Đổi mới từ năm 1986 tập trung sự phát triển của khu vực tư nhân đặc biệt đã thúc đẩy tinh thần kinh doanh của khu vực DNNVV và là một trọng tâm đáng kể trong các cải cách của Chính phủ (Nguyen & Mort, 2016). Sự phát triển của các DNNVV đã tạo tiền đề cho một nền kinh tế phát triển bền vững, hội nhập với khu vực và toàn cầu. Bằng chứng là, kể từ năm 1986, Việt Nam được nhận định là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở khu vực châu Á có mối quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế toàn cầu (Jaax, 2020).

1.2. Chứng nhận môi trường

Các chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường thể hiện cam kết của DN trong vấn đề bảo vệ môi trường. Mọi DN ở Việt Nam đều được khuyến khích đạt được các chứng nhận bảo vệ môi trường quốc gia, chứng nhận đã bao hàm các nội dung của Luật bảo vệ môi trường (LEP) 2005, Nghị định 29/2011 và thông tư 2781/TT-KCM. Để có được chứng nhận này từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, DN phải hoàn thành một bản đánh giá tác động môi trường thể hiện việc tuân thủ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và môi trường mà DN đã cam kết thực hiện. Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường yêu cầu các DN có các hoạt động gây ô nhiễm và tổn hại đến môi trường cần phải thực hiện một bản đánh giá tác động môi trường đầy đủ và nhận được sự phê duyệt cho bản đánh giá đó. Theo thông tư 2781/TT-KCM, một số ngành như ngành da được yêu cầu phải

chứng nhận đạt tiêu chuẩn về môi trường là điều kiện bắt buộc.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường

Các yếu tố bên trong và bên ngoài là hai nhóm yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng một DN sẽ đạt được chứng nhận môi trường. Các động lực bên ngoài DN đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu bao gồm việc tuân thủ luật pháp và quy định nhằm phòng ngừa rủi ro pháp lý (Morrow & Rondinelli, 2002), hàng rào thương mại xanh (To & Tang, 2014), đối phó với cạnh tranh (Boiral & Henri, 2012), cải thiện hình ảnh của DN (Schylander & Martinuzzi, 2007), đối phó với áp lực từ thị trường (Darnall, 2006). Bài viết này tập trung vào nhóm các yếu tố bên trong của DN bao gồm nhóm yếu tố đặc điểm DN (loại hình DN, số chủ sở hữu, tổng tài sản, mối quan hệ với nhà cung ứng) và nhóm yếu tố đặc điểm của người ra quyết định (đặc điểm dân tộc, định hướng chủ động và trình độ chuyên môn nghiệp vụ).

Loại hình doanh nghiệp

Theo King et al. (2005), các DN sở hữu nước ngoài dễ dàng đạt được chứng nhận môi trường với tỷ lệ cao hơn các DN nội địa. Ở Việt Nam, các DN có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành thực phẩm có tỷ lệ tuân thủ các quy định về môi trường cao nhất (Phan & Phạm, 2012). Do đó, ta có giả thuyết sau:

H1. Loại hình DN có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

Quy mô doanh nghiệp

Một số nghiên cứu (ví dụ Alberti et al., 2000; Nishitani, 2009) đã khẳng định rằng các DN lớn có nhiều khả năng đạt được các tiêu chí về môi trường hơn là các DN nhỏ, do để đạt được các tiêu chuẩn của các chứng nhận

môi trường này, DN cần phải đầu tư thời gian và tiền bạc (Montiel and Husted 2009). Theo Graafland and Smid (2016), các DN nhỏ do điều kiện tài chính hạn chế, họ thường chỉ sử dụng các công cụ quản lý đơn giản nhằm quản lý các vấn đề về môi trường mà không tốn quá nhiều chi phí. Trong khi đó, các DN lớn thường có bộ phận tiếp thị và quan hệ khách hàng, do đó họ dễ dàng nắm bắt được nhu cầu của khách hàng và trong nhiều trường hợp việc đạt được các chứng chỉ môi trường cũng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu từ phía khách hàng (Delmas and Toffel, 2008). Bên cạnh đó, các DN lớn có khả năng đạt được chứng chỉ nhanh hơn do mức năng lực trung bình của họ vốn dĩ đã cao hơn các DN nhỏ (Nakamura, Takahashi và Vertinsky, 2001). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, rào cản lớn nhất trong việc đạt được các chứng nhận môi trường là vấn đề chi phí (Orsato, 2006) hay còn được gọi là “chi phí xanh”. Chi phí này bao gồm quá trình vận hành của các tổ chức cấp chứng nhận, thời gian bỏ ra để xây dựng bộ tiêu chí, quy trình, sửa đổi, phát triển các tài liệu cần thiết và đào tạo nhân lực (Zutshi và Sohal, 2004b). Ngoài khoản phí ban đầu để được cấp giấy chứng nhận, các DN còn cần phải trả khoản phí duy trì chứng nhận hằng năm (phục vụ cho hoạt động kiểm toán và quản lý tài liệu) (Bansal và Bogner, 2002). Các khoản chi phí này cho thấy rằng, để đạt được chứng nhận môi trường, các DN cần phải có nguồn tài chính đáng kể (Orsato 2006). Ở một số quốc gia như Đan Mạch, năng lực tài chính chính là yếu tố quyết định trong việc DN có thể đạt được các chứng nhận môi trường hay không (Mosgaard & Kristensen, 2020). Quy mô DN có thể được thể hiện qua số chủ sở hữu và tổng tài sản của DN đó. Cụ thể, DN càng lớn thì càng có nhiều chủ sở hữu và có tổng tài sản càng lớn. Do đó ta có giả thuyết như sau:

H2. Số chủ sở hữu của DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

H3. Tổng tài sản của các DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

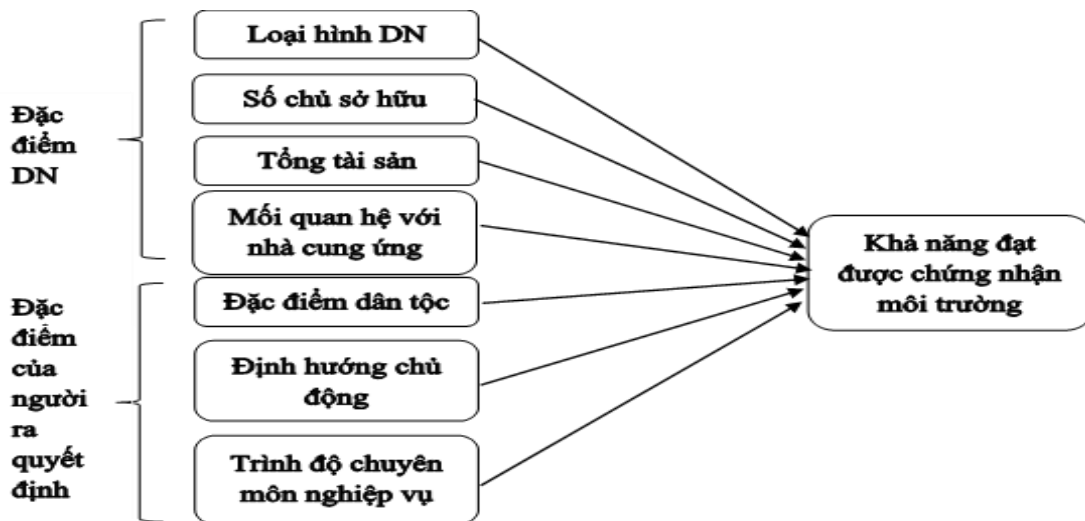
Mối quan hệ xã hội

Các DN thường sử dụng mối quan hệ xã hội của mình để tiếp cận với nhiều nguồn lực bao gồm nguồn lực tài chính (Archer, Sharma, & Su, 2020), cơ hội thị trường và sản phẩm (Onofrei, Nguyen, Zhang, & Fynes, 2020), công nghệ bao gồm máy móc và thiết bị (Liao, 2018), các ý tưởng sáng tạo cho các hoạt động tạo ra giá trị khác như các sáng kiến về môi trường (Halme & Korpela, 2014). Trong một

nghiên cứu về 113 DN ở 12 quốc gia, Amran, Lee, & Devi (2014) đã chỉ ra rằng, các DN có nhiều khả năng tham gia vào các thực hành bền vững mà họ báo cáo công khai hay khi các chương trình phát triển bền vững của họ có liên quan đến các mối quan hệ và các liên minh chiến lược bên ngoài. Kết quả nghiên cứu của Liao (2018) cũng chỉ ra rằng, mối quan hệ xã hội thúc đẩy việc đạt được các chứng chỉ môi trường tại các DNNVV tại Việt Nam. Các mối quan hệ xã hội của DN nói chung bao gồm mối quan hệ với nhà cung ứng, nhà phân phối, khách hàng, cơ quan chính phủ...Do đó ta có giả thuyết sau đây:

H4. Mối quan hệ với nhà cung ứng của các DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

HÌNH 1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Đặc điểm của người ra quyết định

Potoski and Prakash (2005) đã chỉ ra rằng trình độ giáo dục của người đứng đầu có ảnh hưởng đến việc đạt được chứng nhận môi trường. Zeng và cs. (2005) cho rằng, nhận thức về các vấn đề môi trường của các chủ sở hữu và nhà quản lý của DN có ảnh hưởng đến việc thực hiện các tiêu chuẩn môi trường của DN đó. Tương tự như vậy, Ang & Morad (2014) cho rằng mối quan tâm của lãnh đạo về môi

trường là khía cạnh quan trọng nhất trong việc DN có thực hành bảo vệ môi trường và có đạt được các tiêu chuẩn chứng nhận môi trường hay không. Các nghiên cứu của Corbett and Kirsch 2009a; Jacobs, Singhal, and Subramanian 2010 đã chứng minh mối tương quan tích cực giữa đặc điểm, tầm nhìn của người ra quyết định DN và khả năng đạt được

chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường. Do đó, ta có giả thuyết sau đây:

H5. Đặc điểm dân tộc của người ra quyết định tại DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

H6. Định hướng chủ động của người ra quyết định tại DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

H7. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người ra quyết định tại DNNVV có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu từ khảo sát DNNVV Việt Nam, được thực hiện trong năm 2015 bởi Viện Khoa học Lao động và Xã hội Việt Nam (ILSSA), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) với sự hợp tác của Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) tại Đại học Copenhagen, Đan Mạch và Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới tại Đại học Liên Hợp Quốc (UNU-WIDER). Số liệu đã khảo sát gồm có 2.647 DN tại 10 tỉnh thành của Việt Nam, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam, Nghệ An, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An. Số liệu được thu thập sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đối với chủ và nhà quản lý DN Mẫu nghiên cứu đại diện cho nhóm DN không thuộc sở hữu nhà nước ở các tỉnh được lựa chọn thông hai nguồn: điều tra thành lập (2002) và khảo sát

công nghiệp (2004-2006) từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO). Mô hình Logit là mô hình phi tuyến tính sử dụng phương pháp xác định khả năng xảy ra tối đa để phân tích một biến nhất định (Brooks, 2008) và được áp dụng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường của DNNVV tại Việt Nam. Hồi quy logit có thể đưa ra các dự đoán từ 0 đến 1, được sử dụng khá phổ biến trong trường hợp biến phụ thuộc là biến nhị phân (Menard, 2002). Trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy logistic nhị phân được áp dụng để đo lường khả năng một DN có thể đạt được chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường. Trong trường hợp này, biến phụ thuộc là biến nhị phân có hai giá trị; giá trị 1 hàm ý rằng DN có thể đạt được chứng nhận mang giá trị P (Y = 1), trong khi giá trị 0 hàm ý rằng DN không đạt được chứng nhận mang giá trị 1 - P (Y = 1). Trong đó, X1, X2, [. . .], và Xn (n là số biến độc lập) là các biến có ảnh hưởng đến việc xác định Y, xác định khả năng một DN đạt được chứng nhận.

Mô hình Logit tổng quát có dạng sau:

$$\text{Logit}P = \alpha + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \dots + \beta_mX_m$$

Trong đó, m số lượng biến độc lập trong nghiên cứu. Các biến nghiên cứu bao gồm loại hình DN/tư cách pháp nhân, số lượng chủ sở hữu, dân tộc, trình độ chuyên môn, tổng tài sản, số lượng nhà cung cấp, định hướng chủ động (Bảng 1).

BẢNG 1. TƯƠNG QUAN KỶ VỌNG GIỮA BIẾN GIẢI THÍCH VÀ BIẾN PHỤ THUỘC (KHẢ NĂNG ĐẠT ĐƯỢC CHỨNG CHỈ)

STT	Biến giải thích	Mô tả	Tương quan kỳ vọng
1	Loại hình DN / tư cách pháp nhân	1-Thành lập hộ gia đình / doanh nghiệp 2-Tư nhân (sở hữu riêng) 3-Hợp danh 4-Tập thể / hợp tác xã 5-Công ty trách nhiệm hữu hạn	+

		6- Công ty cổ phần có vốn nhà nước 7- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước 8- Liên doanh có vốn nước ngoài 9- Doanh nghiệp nhà nước (trung ương) 10- Doanh nghiệp nhà nước (địa phương)	
2	Số chủ sở hữu	1 = Nhiều chủ sở hữu 0 = Một chủ sở hữu	+
3	Dân tộc người trả lời	1 = Kinh 2 = Hoa 3 = Khác	+
4	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ người trả lời	1 = Không có tay nghề 2 = Trình độ kỹ thuật chưa có chứng chỉ 3 = Sơ cấp nghề 4 = Trung cấp nghề 5 = Trung cấp chuyên nghiệp 6 = Cao đẳng nghề 7 = Cao đẳng 8 = Đại học trở lên	+
5	Tổng tài sản	Giá trị tổng tài sản năm 2015 (triệu đồng)	+
6	Mối quan hệ với nhà cung cấp	Số lượng nhà cung cấp	+
7	Định hướng chủ động	Con người cần phải làm việc chăm chỉ thì mới thành công	+

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 chỉ ra rằng, khoảng 13,56% DNNVV tại Việt Nam đã đạt chứng nhận về môi trường. Trong số các DNNVV thì hộ DN chiếm đa số với 62,83%. Bên cạnh đó, 86,25% DN chỉ có một chủ sở hữu với hầu hết chủ sở

hữu không có chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật. Lý do chính các DN đăng ký chứng nhận về môi trường vì đó là yêu cầu pháp lý hoặc của cơ quan nhà nước (43,73%).

BẢNG 2. THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN SỐ

Biến giải thích	Mô tả	Số lượng	Tỷ lệ
Loại hình DN/tư cách pháp nhân	Hộ gia đình	1.663	62,83
	Tư nhân	167	6,31
	Công ty hợp danh	4	0,15
	Tập thể / Hợp tác xã	50	1,89
	Công ty trách nhiệm hữu hạn	635	23,99
	Công ty cổ phần có vốn nhà nước	10	0,38
	Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	118	4,46
Sở hữu	Một chủ sở hữu	2.283	86,25
	Nhiều chủ sở hữu	364	13,75
Dân tộc	Kinh	2.487	93,96

	Hoa	143	5,4
	Khác	17	0,64
Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Không có tay nghề	86	3,25
	Trình độ kỹ thuật chưa có chứng chỉ	893	Sơ
	Sơ cấp nghề	528	19,95
	Trung cấp nghề	234	8,84
	Trung cấp chuyên nghiệp	192	7,25
	Cao đẳng nghề	51	1,93
	Cao đẳng	139	5,25
	Đại học trở lên	524	19,8
Chứng nhận môi trường	Không	2.288	86,44
	Có	359	13,56
Lý do để được cấp giấy chứng nhận môi trường	Giảm chi phí (về lâu dài)	11	3,06
	Thu hút hoặc theo yêu cầu của khách hàng	20	5,57
	Yêu cầu cơ quan nhà nước/pháp lý	157	43,73
	Lý do cá nhân	12	3,34
	Cải thiện điều kiện làm việc cho lao động	153	42,62
	Khác	6	1,67

3.2. Kết quả hồi quy Logit

BẢNG 3. KẾT QUẢ HỒI QUY LOGIT

	Tỉ số Odds.	Sai số chuẩn	t	P> t	95% khoảng tin cậy	
<i>Loại hình doanh nghiệp</i>						
Tư nhân	6,727796	1,686029	7,61	***	4,116711	10,99485
Tập thể / hợp tác xã	6,723672	2,570726	4,98	***	3,178033	14,22508
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7,113034	1,468485	9,50	***	4,745964	10,66069
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	6,042625	4,901319	2,22	**	1,232525	29,62482
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	5,446767	1,70881	5,40	***	2,945046	10,07362
<i>Số chủ sở hữu</i>						
Nhiều chủ sở hữu	1,903894	0,3384455	3,61	***	1,343783	2,69747
<i>Dân tộc</i>						
Hoa	1,823282	0,4951354	2,21	**	1,070777	3,10462
Khác	1,937154	1,463777	0,88	0,382	0,4405226	8,518439
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>						
Trình độ kỹ thuật chưa có chứng chỉ	0,4352627	0,1793563	-2,02	**	0,1940893	0,9761158
Sơ cấp nghề	0,3704287	0,1657242	-2,22	**	0,154131	0,890265

Trung cấp nghề	0,4465574	0,2101077	-1,71	*	0,1775752	1,122981
Trung cấp chuyên nghiệp	0,8831701	0,3852328	-0,28	0,776	0,3756263	2,076504
Cao đẳng nghề	0,7287757	0,3919532	-0,59	0,556	0,2539786	2,091176
Cao đẳng	0,9586407	0,4217829	-0,10	0,924	0,4047101	2,270741
Đại học trở lên	0,9024121	0,3668329	-0,25	0,801	0,4068078	2,0018
Tổng tài sản	1,000014	4,063-06	3,56	***	1,000007	1,000022
Mối quan hệ với nhà cung cấp	1,008483	0,0047176	1,81	*	0,9992793	1,017772
Định hướng chủ động	1,115456	0,057415	2,12	**	1,008414	1,233859
Hạng số	0,0274939	0,0136056	-7,26	***	0,0104235	0,0725206

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.

Dựa vào kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, ta có giá trị $p < 0.01$ như vậy mô hình tổng quát cho thấy mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy trên 99%, có nghĩa là tất cả các biến được sử dụng trong mô hình đều khác 0. Giá trị $-2\text{Log likelihood} = 775,60085$ thể hiện mức độ phù hợp tổng quát của mô hình. Chỉ số R^2 giả Pseudo là 0,262 cho thấy 26,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng, tất cả các biến nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường của DNNVV tại Việt Nam. Cụ thể, các DN trách nhiệm hữu hạn có xác suất đạt được chứng nhận cao nhất, theo sau là DN tư nhân, hợp tác xã, DN cổ phần vốn nhà nước và DN cổ phần không có vốn nhà nước. DN có nhiều chủ sở hữu trong cơ cấu quản trị cũng có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ đạt được chứng nhận do quá trình ra quyết định phải là sự thống nhất giữa các chủ sở hữu, nhờ vậy, các quyết định được đưa ra sẽ mang tính chất khách quan và đa chiều hơn, vì lợi ích của đa số và sự phát triển lâu dài chứ không vì lợi ích của bất kỳ cá nhân nào. Các đặc điểm của người ra quyết định DN cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ đạt được chứng nhận. Cụ thể, DN có chủ

sở hữu người dân tộc Hoa có xác suất đạt được chứng nhận cao hơn DN có chủ sở hữu là dân tộc Kinh và các dân tộc khác. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao nhất có ảnh hưởng đến việc đạt được chứng nhận về môi trường của DNNVV. Mặc dù vậy, so với nhóm đối chứng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao nhất, các DN có chủ hoặc người quản lý ở trình độ bao gồm không có tay nghề, trình độ chưa có chứng chỉ, trình độ sơ cấp nghề có xác suất đạt chứng chỉ cao hơn. Còn các mức chuyên môn nghiệp vụ cao hơn 3 cấp kể trên lại không có ý nghĩa giải thích đối với xác suất đạt được chứng chỉ của DN. Lý giải cho điều này có thể bởi vì các chủ DN có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp sẽ nỗ lực cố gắng hơn để đạt được các chứng nhận môi trường như một cách để xây dựng hình ảnh và sự tín nhiệm cho DN và bù đắp cho sự thiếu hụt về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Quy mô DN thể hiện qua tổng tài sản cũng có tương quan thuận chiều đến khả năng đạt được chứng chỉ môi trường của DNNVV. DN càng lớn thì càng có nhiều nguồn lực để đáp ứng được các bộ tiêu chí trong các chứng nhận tiêu chuẩn về môi trường. Tương tự, các DN càng có nhiều mối quan hệ với các nhà cung ứng thì càng có khả năng đạt được chứng chỉ về môi trường. Trong mối quan hệ giữa DN và nhà cung ứng, để lựa chọn được nhà cung ứng

phù hợp hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, bản thân DN cũng cần thể hiện việc đề cao các tiêu chí về bảo vệ môi trường thông qua việc đạt được các chứng chỉ tiêu chuẩn về môi trường. Việc sở hữu chứng nhận về môi trường sẽ giúp DN trở nên đáng tin cậy hơn với các đối tác, nhà cung ứng, qua đó dễ dàng xây dựng mối quan hệ dài hạn với họ. Chủ DN có định hướng chủ động và dài hạn cũng sẽ định hướng cho DN theo đuổi các chứng chỉ về môi trường vì họ hiểu rằng, một DN muốn đạt được sự thành công bền vững thì cần đề cao sự phát triển cân bằng giữa lợi nhuận và bảo vệ môi trường.

Kết luận và đề xuất nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit để xác định các đặc điểm của DN ảnh hưởng đến khả năng đạt chứng nhận tiêu chuẩn môi trường của các DN/VN Việt Nam. Kết quả phân tích dữ liệu của 2.647 DN/VN tại Việt Nam được khảo sát trong năm 2015 cho thấy, có 07 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường, bao gồm loại hình DN/tư cách pháp nhân, quyền sở hữu, dân tộc của chủ sở hữu, trình độ chuyên môn nghiệp vụ chủ sở hữu, tổng tài sản, mối quan hệ với nhà cung cấp, định hướng chủ động của lãnh đạo DN. Nghiên cứu này đóng góp kết quả thực nghiệm từ thị trường quốc gia đang phát triển vào nhóm các nghiên cứu về việc áp dụng chứng chỉ môi trường. Bên cạnh

đó, kết quả nghiên cứu cũng giúp xác định các DN đang có những nỗ lực thực hiện trách nhiệm với môi trường và hướng đến phát triển bền vững thông qua việc đạt được các chứng nhận về môi trường.

Mặc dù vậy, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế mà các nghiên cứu trong tương lai có thể cải thiện và phát triển. Thứ nhất, dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập vào năm 2015, kết quả nghiên cứu sẽ có độ tin cậy cao hơn nếu có thể thu thập được dữ liệu bảng giữa nhiều quốc gia hoặc nhiều khoảng thời gian để qua đó quan sát được sự biến động của các biến phụ thuộc. Thứ hai, các mô hình, kỹ thuật, phần mềm khác nhau cũng có thể được áp dụng để nghiên cứu chủ đề này nên các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện so sánh kết quả nghiên cứu cùng chủ đề nhưng sử dụng các phương pháp, mô hình, kỹ thuật, phần mềm nghiên cứu khác nhau. Thứ ba, có những yếu tố bên ngoài khác ảnh hưởng đến khả năng đạt được chứng nhận môi trường mà chưa được đề cập trong phạm vi nghiên cứu này. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể phát triển nghiên cứu bằng cách sử dụng dữ liệu bảng ở các nhiều quốc gia và nhiều khoảng thời gian khác nhau, áp dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau và thêm các yếu tố bên ngoài khác vào mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Alberti, M., Caini, L., Calabrese, A., & Rossi, D. (2000). Evaluation of the costs and benefits of an environmental management system. *International Journal of Production Research*, 38(17), 4455–4466. <https://doi.org/10.1080/00207540050205226>
2. Anh P. C., & Huong D. T. (2012). *Application of ISO 14001 in food processing enterprises*. https://dspace.agu.edu.vn:8080/handle/agu_library/12689
3. Ann G., Zailani, S., & Abd Wahid, N. (2006). A study on the impact of environmental management system (EMS) certification towards firms' performance in Malaysia. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 17(1), 73–93.

4. Archer, L., Sharma, P., & Su, J. J. (2020). SME credit constraints and access to informal credit markets in Vietnam. *International Journal of Social Economics*, 47(6), 787–807. <https://doi.org/10.1108/IJSE-11-2017-0543>.
5. Baek, K. (2018). Sustainable development and pollutant outcomes: The case of ISO 14001 in Korea. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 25(5), 825–832. <https://doi.org/10.1002/csr.1498>
6. Bansal, P., & Bogner, W. C. (2002). Deciding on ISO 14001: Economics, Institutions, and Context. *Long Range Planning*, 35(3), 269–290. [https://doi.org/10.1016/S0024-6301\(02\)00046-8](https://doi.org/10.1016/S0024-6301(02)00046-8)
7. Berghoef, N., & Dodds, R. (2013). Determinants of interest in eco-labelling in the Ontario wine industry. *Journal of Cleaner Production*, 52, 263–271. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2013.02.020>
8. Brooks, W. K. (1899). I. Introductory. In *I. Introductory* (pp. 1–32). Columbia University Press. <https://doi.org/10.7312/broo93496-001>
9. Corbett, C. J., & Kirsch, D. A. (2001). International Diffusion of Iso 14000 Certification. *Production and Operations Management*, 10(3), 327–342. <https://doi.org/10.1111/j.1937-5956.2001.tb00378.x>
10. De Chiara, A. (2016). Eco-labeled products: Trend or tools for sustainability strategies? *Journal of Business Ethics*, 137(1), 161–172.
11. Decree No. 39/2018/ND-CP Dated March 11, 2018 on Guidelines for Law on Support for Small and Medium-Sized Enterprises. 2018. Available online: <https://hethongphapluat.com/decree-no-39-2018-nd-cp-dated-march-11-2018-on-guidelines-for-law-on-support-for-small-and-medium-sized-enterprises.html> (accessed on 15 July 2022).
12. Delmas, M. A., & Toffel, M. W. (2008). Organizational responses to environmental demands: Opening the black box. *Strategic Management Journal*, 29(10), 1027–1055. <https://doi.org/10.1002/smj.701>
13. Dezan Shira, Associates (2020). Vietnam Issues Investment Incentives for SMEs. Vietnam Briefing Series. April 29.
14. Feng, T., & Wang, D. (2016). The Influence of Environmental Management Systems on Financial Performance: A Moderated-Mediation Analysis. *Journal of Business Ethics*, 135(2), 265–278. <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2486-z>
15. González-Benito, J., & González-Benito, Ó. (2008). Operations management practices linked to the adoption of ISO 14001: An empirical analysis of Spanish manufacturers. *International Journal of Production Economics*, 113(1), 60–73. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2007.02.051>
16. Graafland, J., & Smid, H. (2016). Environmental Impacts of SMEs and the Effects of Formal Management Tools: Evidence from EU’s Largest Survey. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 23(5), 297–307. <https://doi.org/10.1002/csr.1376>
17. Halme, M., & Korpela, M. (2014). Responsible Innovation Toward Sustainable Development in Small and Medium-Sized Enterprises: A Resource Perspective. *Business Strategy and the Environment*, 23(8), 547–566. <https://doi.org/10.1002/bse.1801>
18. International Trade Administration (2019). Environmental and Pollution Control Equipment and Services. Vietnam Commercial Guide.
19. IPCC (2014). Climate Change 2014: Synthesis Report. Contribution of Working Groups I, II and III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change.
20. Jaax, A. (2020). Private sector development and provincial patterns of poverty: Evidence from Vietnam. *World Development*, 127, 104747. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.104747>
21. Jacobs, B. W., Singhal, V. R., & Subramanian, R. (2010). An empirical investigation of environmental performance and the market value of the firm. *Journal of Operations Management*, 28(5), 430–441. <https://doi.org/10.1016/j.jom.2010.01.001>

22. King, A. A., Lenox, M. J., & Terlaak, A. (2005). The Strategic Use of Decentralized Institutions: Exploring Certification With the ISO 14001 Management Standard. *Academy of Management Journal*, 48(6), 1091–1106. <https://doi.org/10.5465/amj.2005.19573111>
23. Liao, Z. (2018). Social capital and firms' environmental innovations: The moderating role of environmental scanning. *Business Strategy and the Environment*, 27(8), 1493–1501. <https://doi.org/10.1002/bse.2207>
24. Menard, S. (2002). *Applied Logistic Regression Analysis*. SAGE.
25. Montiel, I., & Husted, B. W. (2009). The Adoption of Voluntary Environmental Management Programs in Mexico: First Movers as Institutional Entrepreneurs. *Journal of Business Ethics*, 88(2), 349–363. <https://doi.org/10.1007/s10551-009-0282-y>
26. Mosgaard, M. A., & Kristensen, H. S. (2020). Companies that discontinue their ISO14001 certification – Reasons, consequences and impact on practice. *Journal of Cleaner Production*, 260, 121052. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.121052>
27. Nakamura, M., Takahashi, T., & Vertinsky, I. (2001). Why Japanese Firms Choose to Certify: A Study of Managerial Responses to Environmental Issues. *Journal of Environmental Economics and Management*, 42(1), 23–52. <https://doi.org/10.1006/jeem.2000.1148>
28. Nguyen, Q. A., & Mort, G. S. (2016). Economic Reform and Entrepreneurship in Vietnam: A Policy Perspective. In J. Ateljević & J. Trivić (Eds.), *Economic Development and Entrepreneurship in Transition Economies: Issues, Obstacles and Perspectives* (pp. 109–127). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-28856-7_7
29. Nishitani, K. (2009). An empirical study of the initial adoption of ISO 14001 in Japanese manufacturing firms. *Ecological Economics*, 68(3), 669–679. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2008.05.023>
30. Onofrei, G., Nguyen, H. M., Zhang, M., & Fynes, B. (2020). Building supply chain relational capital: The impact of supplier and customer leveraging on innovation performance. *Business Strategy and the Environment*, 29(8), 3422–3434. <https://doi.org/10.1002/bse.2586>
31. Orsato, R. J. (2006). Competitive Environmental Strategies: When Does it Pay to Be Green? *California Management Review*, 48(2), 127–143. <https://doi.org/10.2307/41166341>
32. Potoski, M., & Prakash, A. (2005). Green Clubs and Voluntary Governance: ISO 14001 and Firms' Regulatory Compliance. *American Journal of Political Science*, 49(2), 235–248. <https://doi.org/10.1111/j.0092-5853.2005.00120.x>
33. Prajogo, D., Tang, A. K. Y., & Lai, K. (2012). Do firms get what they want from ISO 14001 adoption?: An Australian perspective. *Journal of Cleaner Production*, 33, 117–126. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.04.019>
34. Prieto-Sandoval, V., Alfaro, J. A., Mejía-Villa, A., & Ormazabal, M. (2016). ECO-labels as a multidimensional research topic: Trends and opportunities. *Journal of Cleaner Production*, 135, 806–818. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.06.167>
35. To, W. M., & N.F. Tang, M. (2014). The adoption of ISO 14001 environmental management systems in Macao SAR, China: Trend, motivations, and perceived benefits. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 25(2), 244–256. <https://doi.org/10.1108/MEQ-01-2013-0002>
36. Treacy, R., Humphreys, P., McIvor, R., & Lo, C. (2019). ISO14001 certification and operating performance: A practice-based view. *International Journal of Production Economics*, 208, 319–328. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2018.12.012>

37. Yang, C.-L., Lin, S.-P., Chan, Y., & Sheu, C. (2010). Mediated effect of environmental management on manufacturing competitiveness: An empirical study. *International Journal of Production Economics*, 123(1), 210–220. <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2009.08.017>
38. Zeng, S. X., Tam, C. M., Tam, V. W. Y., & Deng, Z. M. (2005). Towards implementation of ISO 14001 environmental management systems in selected industries in China. *Journal of Cleaner Production*, 13(7), 645–656. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2003.12.009>
39. Zorio, A., García-Benau, M. A., & Sierra, L. (2013). Sustainability Development and the Quality of Assurance Reports: Empirical Evidence. *Business Strategy and the Environment*, 22(7), 484–500. <https://doi.org/10.1002/bse.1764>
40. Zutshi, A., & Sohal, A. (2004). A study of the environmental management system (EMS) adoption process within Australasian organisations. Role of stakeholders. *Technovation*, 24(5), 371–386. [https://doi.org/10.1016/S0166-4972\(02\)00115-3](https://doi.org/10.1016/S0166-4972(02)00115-3).

Thông tin tác giả:**1. Trần Ngọc Mai, TS.**

- Đơn vị công tác: Học viện Ngân hàng.
- Địa chỉ email: maitn@hvnh.edu.vn

2. Nguyễn Thu Hương, NCS.

- Đơn vị công tác: Học viện Ngân hàng.

Ngày nhận bài: 03/8/2022

Ngày nhận bản sửa: 12/9/2022

Ngày duyệt đăng: 21/10/2022